

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 5 năm 2020

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH
GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Trường Đại học Phạm Văn Đồng đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng vào tháng 10/2017.

1.1. Tên trường:

Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Tiếng Anh: PHAM VAN DONG UNIVERSITY.

Tên viết tắt:

Tiếng Việt: PVD

Tiếng Anh: PDU

1.2. Sứ mệnh

Trường Đại học Phạm Văn Đồng là cơ sở công lập, đào tạo đa ngành, đa phương thức; là cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi và cả nước.

1.3. Địa chỉ các trụ sở:

Trụ sở chính: 509 đường Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Trụ sở 2: 986 Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

1.4. Trang thông tin điện tử:

pdu.edu.vn; tuyensinh.pdu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
2	Đại học								
2.1	Chính quy								

2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh			5				5
2.1.1.2	Sư phạm Tiếng Anh	163						163
2.1.1.3	Thương mại điện tử			0				0
2.1.1.4	Công nghệ thông tin					160		160
2.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					141		141
2.1.1.6	Ngôn ngữ Anh						82	82
2.1.1.7	Sư phạm Tin học	35						35
2.1.1.8	Sư phạm Vật lý	110						110
2.1.1.9	Sư phạm Ngữ văn	136						136
2.1.1.10	Kinh tế phát triển						49	49
2.1.1.11	Sinh học ứng dụng			7				7
2.1.1.12	Kỹ thuật cơ điện tử					37		37
2.1.1.13	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					0		0
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy							
2.2.1	Kỹ thuật cơ điện tử					3		3
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.3.1	Sư phạm Tiếng Anh	45						45
2.3.2	Công nghệ thông tin					11		11
2.3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					31		31
2.3.4	Sư phạm Tin học	37						37
2.3.5	Sư phạm Vật lý	13						13
2.3.6	Kinh tế phát triển						17	17
2.3.7	Kỹ thuật cơ điện tử					18		18
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.4.1	Ngôn ngữ Anh						126	126
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
3.1	Chính quy	290						290
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	0						0

3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng	0						0
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.3.1	Sư phạm Tiếng Anh	54						54
1.3.2	Sư phạm Tin học	13						13
1.3.3	Sư phạm Ngữ văn	22						22
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học	0						0
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng Vừa làm vừa học	0						0
2.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng	0						0
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh

3.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào điểm tổng kết các môn học năm lớp 12 trong học bạ THPT.

3.2. Điểm trúng tuyển 2 năm gần nhất

- Bachelor's degree

Stt	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018	Năm tuyển sinh 2019
-----	--	---------------------	---------------------

		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Nhóm ngành I						
	Sư phạm Ngữ văn	25	2	17	17	9	18
	C00		2			9	
	D78						
	Sư phạm Tiếng Anh	30	6	17	28	14	
	D01		6			14	
	D72						
	D96						
	Sư phạm Vật lý	20	0	17	8	0	
	A00						
	A01						
	D90						
	Sư phạm Tin học	25	0	17	25	14	18
	A00						
	A01						
	D01						
	D72						
2	Nhóm ngành II						
3	Nhóm ngành III						
	Quản trị kinh doanh	0			40	5	
	A00						
	A01						
	D01						
	D72						
	Thương mại Điện tử	0			40	0	
	A00						
	A01						
	D01						
	D72						
4	Nhóm ngành IV						
	Công nghệ thông tin	120	41	16	100	43	13
	A00		27				
	A01		7			1	
	D01		7			3	
	D72						
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	132	46	15	100	21	13
	A00		37			21	
	A01		9				
	D90						
	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	88	18	15	90	12	
	A00		13			12	

	A01		5			
	D90					
	Sinh học ứng dụng		5	15		2 13
	B00	50	5		50	2
	D90					
	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		0			0
	A00	50			50	
	A01					
	D90					
5.	Nhóm ngành VI					
	Nhóm ngành VII					
	Ngôn ngữ Anh		34	16		12 13
	D01	43	33		43	12
	D72					
	D96		1			
	Kinh tế phát triển		24	15		4 13
	A00	90	12		90	4
	A01		4			
	D01		8			
	D90					
	Tổng	673	176		681	136

- Bậc cao đẳng

Stt	Khối ngành/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số nhập học			Chỉ tiêu	Số nhập học
1	Nhóm ngành I						
	Giáo dục mầm non	119	82	15	139	53	16
	M00		82			53	
	Giáo dục tiểu học		55	15		57	16
	A00	119	15		152	24	
	A01		1			3	
	D01		39			29	
	D78					1	
	Giáo dục thể chất	20	0		39	0	
	T00						
	Sư phạm Toán học		17	15		8	16
	A00	20	17		24	8	
	A01						
	D90						
	Sư phạm Âm nhạc		13	15		6	16
	N00	20	13		46	6	
	Sư phạm Mỹ thuật		0			0	
	H00	20			50		

C00						
Sư phạm Tiếng Anh	27	14	15	31	11	16
D01		14			10	
D72						
D96					1	
Tổng	491	187		481	135	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 290.094 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 176 phòng được xây dựng trên diện tích 10.042 m² với 1400 chỗ ở.
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 21.304,46 m²:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	139	9141
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	573
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	14	1482
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	84	5981
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	264
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	36	841
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3320
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	53	9503

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm Hóa - Sinh - Môi trường. (06 phòng)	Các thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học và thực hành, thí nghiệm: Hóa phân tích - hữu cơ - Công nghệ vi sinh - Thí nghiệm công nghệ sinh học thực vật - Thí nghiệm môi trường.	Nhóm ngành 4

2	Phòng thực hành kế toán mô phỏng (01 phòng)	Máy tính, máy chiếu, các phần mềm kế toán, Quản trị bán hàng, Quản trị nhân sự, kê khai thuế,... để sinh viên thực hành.	Nhóm ngành 3
3	Phòng thực hành dinh dưỡng (01 phòng)	Các dụng cụ phục vụ nấu ăn.	Nhóm ngành 1
4	Phòng thực hành May (01 phòng)	18 máy may dân dụng, bàn cắt may đo, thiết bị phục vụ may mặc.	Nhóm ngành 1
5	Phòng thực hành vật lý (03 phòng)	Các thiết bị phục vụ cho thí nghiệm vật lý: Vật lý đại cương, Vật lý THCS, Vật lý phổ thông.	Nhóm ngành 1
6	Phòng thực hành hóa học (02 phòng)	Hóa chất và thiết bị các loại đồng bộ phục vụ cho thực hành, thí nghiệm.	Nhóm ngành 1, 4
7	Phòng thực hành nông, lâm ngư (01 phòng)	Kính đo quan trắc địa, hóa chất, mẫu vật.	Nhóm ngành 1, 4
8	Phòng thực hành địa lý (01 phòng)	Quả địa cầu, bản đồ, các mẫu vật địa chất	Nhóm ngành 1, 4
9	Phòng thực hành sinh học (02 phòng)	Kính hiển vi, trang thiết bị phục vụ cho công tác thí nghiệm sinh, hóa chất, các mẫu vật.	Nhóm ngành 4
10	Phòng thực hành mầm non (02 phòng)	Dụng cụ dinh dưỡng, các dụng cụ phục vụ múa, hát.	Nhóm ngành 1
11	Phòng thực hành nhạc (02 phòng)	Đàn Piano, đàn Organ.	Nhóm ngành 1
12	Phòng thực hành mỹ thuật (01 phòng)	Tượng toàn thân, bán thân và giá vẽ các loại.	Nhóm ngành 1
13	Phòng thực hành máy tính (17 phòng)	888 máy tính, 10 máy in A4, 3 máy in A3, 25 máy tính xách tay.	Nhóm ngành 1,3,4,5,7
14	Xưởng thực hành cơ khí (10 phòng)	Máy tiện CNC, máy phay CNC, thiết bị Robot công nghiệp, thiết bị máy công cụ, máy hàn, dụng cụ gò, nguội,...	Nhóm ngành 4
15	Xưởng thực hành điện, điện cơ, điện tử (03 phòng)	Các thiết bị phục vụ cho thí nghiệm	Nhóm ngành 4

	phòng)	điện, điện tử.	
16	Nhà tập đa năng (1 phòng)	Hệ thống âm thanh, ánh sáng; sân cầu lông, dụng cụ tập đa năng.	Nhóm ngành 1,3,4,5,7

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

- Sách in

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách /cuốn)
1	Nhóm ngành I	16.047/109.732
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	327/1075
4	Nhóm ngành IV	933/6.988
5	Nhóm ngành V	2.061/16.208
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	1.042/4.611

- Cơ sở dữ liệu số

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	2.518
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	1.749
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	2.977
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII+	640

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bùi Công Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
2	Bùi Tá Toàn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học				7310105	Kinh tế phát triển
3	Bùi Thị Ánh Tuyết	Nữ		Đại học	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
4	Bùi Thị Hoàng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x				
5	Bùi Thị Lệ Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x				
6	Bùi Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
7	Bùi Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí Chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
8	Bùi Văn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Văn học Tây Âu - Bắc Mỹ				7140217	Sư phạm Ngữ văn
9	Cao Anh Thảo	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7810101	Du lịch
10	Cao Thanh Thuận	Nam		Thạc sĩ	Du lịch				7810101	Du lịch
11	Cao Thị Lệ Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
12	Cao Thị Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
13	Cao Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
14	Cao Xuân Tín	Nam		Đại học	Triết học	x				

15	Đặng Đình Thuận	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
16	Đào Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Sản xuất tự động				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
17	Đinh Thị Thúy Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Đinh Thị Xuân Vạn	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học				7140210	Sư phạm Tin học
19	Đỗ Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x				
20	Đỗ Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
21	Đỗ Mười	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán				7140211	Sư phạm Vật lý
22	Đỗ Thị Tường Vi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
23	Dương Lê Bình	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x				
24	Dương Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận ngôn ngữ	x				
25	Dương Thị Tùng Ly	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy âm nhạc	x				
26	Hà Văn Lâm	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
27	Hồ Ngọc văn Chí	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	x				
28	Hồ Văn Cường	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x				
29	Huỳnh Đình Phát	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7310105	Kinh tế phát triển
30	Huỳnh Thị Ngọc Kiều	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Văn - Tiếng Việt				7140217	Sư phạm Ngữ văn
31	Huỳnh Thị Thanh Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340101	Quản trị kinh doanh



32	Huỳnh Thị Thu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
33	Huỳnh Triệu Vỹ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
34	Lâm Thanh Lộc	Nam		Đại học	Kinh tế Chính Trị	x				
35	Lê Duy Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Tin học	x				
36	Lê Hoàng Cẩm Xuyên	Nữ		Đại học	Kế toán doanh nghiệp	x				
37	Lê Phan Yến Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận Mỹ thuật	x				
38	Lê Phương Đào	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất - bóng đá		51140201	Giáo dục Mầm non		
39	Lê Quang Hoạt	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
40	Lê Quang Trường Hải	Nam		Thạc sĩ	Nghệ thuật âm nhạc	x				
41	Lê Tấn Sĩ	Nam		Thạc sĩ	Điện tử	x				
42	Lê Thị An Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
43	Lê Thị Diệu Lý	Nữ		Đại học	Anh văn	x				
44	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ Hữu cơ - Hóa dầu & Khí	x				
45	Lê Thị Thính	Nữ		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật				7420203	Sinh học ứng dụng
46	Lê Trần Hoài Thương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng				7340122	Thương mại điện tử
47	Lê Trương Huy	Nam		Thạc sĩ	Mạng và hệ thống điện				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
48	Lê Văn Đương	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x				
49	Lê Văn Lanh	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	x				
50	Lê Văn Mẫu	Nam		Tiến sĩ	Văn học Trung Quốc cổ đại				7140217	Sư phạm Ngữ văn

51	Lê Văn Sơn	Nam		Đại học	Anh văn	x				
52	Lê Văn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x				
53	Liên Vương Lâm	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	x				
54	Lương Văn Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
55	Ngô Thị Kim Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		51140201	Giáo dục Mầm non		
56	Ngô Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x				
57	Nguyễn Ánh	Nam		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
58	Nguyễn Đăng Động	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
59	Nguyễn Đăng Vũ	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử văn hóa nghệ thuật				7810101	Du lịch
60	Nguyễn Đăng Vũ Đức	Nam		Thạc sĩ	Du lịch				7810101	Du lịch
61	Nguyễn Diên Thái	Nam		Đại học	Họa	x				
62	Nguyễn Diên Xương	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
63	Nguyễn Đình Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa	x				
64	Nguyễn Đức Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
65	Nguyễn Đức Thiện	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
66	Nguyễn Hạnh Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn		
67	Nguyễn Hoàng Duy	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm GDTC - ANQP	x				
68	Nguyễn Hoàng Linh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
69	Nguyễn Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại thương				7340101	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Hữu Chấn	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

71	Nguyễn Hữu Mỹ	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
72	Nguyễn Hữu Quang	Nam		Đại học	Họa	x				
73	Nguyễn Huỳnh Diễm My	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	x				
74	Nguyễn Lập	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học	x				
75	Nguyễn Lương Tùng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp				7220201	Ngôn ngữ Anh
76	Nguyễn Mạnh Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển				7310105	Kinh tế phát triển
77	Nguyễn Minh Cần	Nam		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm				7420203	Sinh học ứng dụng
78	Nguyễn Ngọc Chung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
79	Nguyễn Ngọc Cang	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		51140201	Giáo dục Mầm non		
80	Nguyễn Ngọc Như Ý	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Trung Quốc		51140201	Giáo dục Mầm non		
81	Nguyễn Ngọc Thiện	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
82	Nguyễn Ngọc Viên	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	x				
83	Nguyễn Phạm Hoàng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
84	Nguyễn Quận	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ khuôn mẫu				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
85	Nguyễn Tấn Sự	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x				
86	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	x				
87	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học	x				
88	Nguyễn Thành Việt	Nam		Thạc sĩ	Tin học và kỹ thuật tính toán				7480201	Công nghệ thông tin
89	Nguyễn Thị Bích Hà	Nữ		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	x				

90	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền học	x				
91	Nguyễn Thị Hoàng Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x				
92	Nguyễn Thị Hồng Đào	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển				7310105	Kinh tế phát triển
93	Nguyễn Thị Hồng Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7810101	Du lịch
94	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh tổng hợp				7340101	Quản trị kinh doanh
95	Nguyễn Thị Kiều Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán				7140211	Sư phạm Vật lý
96	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Đại học	Sư phạm Vật lý	x				
97	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh
98	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	x				
99	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	x				
100	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Nữ		Đại học	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
101	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn		7140231	Sư phạm Tiếng Anh		
102	Nguyễn Thị Nhi Phương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x				
103	Nguyễn Thị Phê	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
104	Nguyễn Thị Phương	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	x				
105	Nguyễn Thị Phương Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân Hàng				7340122	Thương mại điện tử
106	Nguyễn Thị Thiện	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
107	Nguyễn Thị Thu Biên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x				
108	Nguyễn Thị Thu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học				7140217	Sư phạm Ngữ văn

109	Nguyễn Thị Thu Hào	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
110	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH bộ môn Vật Lý				7140211	Sư phạm Vật lý
111	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
112	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x				
113	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử
114	Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học				7420203	Sinh học ứng dụng
115	Nguyễn Trí Nhân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x				
116	Nguyễn Tú Nhi	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
117	Nguyễn Văn Trúc	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
118	Nguyễn Văn Hiền	Nam		Đại học	Giáo dục Thể chất	x				
119	Nguyễn Văn Kính	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học				7140217	Sư phạm Ngữ văn
120	Nguyễn Văn Thắm	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
121	Nguyễn Văn Toán	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x				
122	Nguyễn Văn Trương	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x				
123	Nguyễn Vĩnh Phối	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
124	Nguyễn Xuân Thường	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
125	Phạm Huy Thông	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x				
126	Phạm Khánh Bảo	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7340122	Thương mại điện tử
127	Phạm Thanh Phú	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Âm nhạc	x				

128	Phạm Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
129	Phạm Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x				
130	Phạm Thị Minh Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán				7340101	Quản trị kinh doanh
131	Phạm Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	x				
132	Phạm Thị Minh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x				
133	Phạm Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn				7140217	Sư phạm Ngữ văn
134	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
135	Phạm Thị Ý Nguyễn	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân Hàng				7310105	Kinh tế phát triển
136	Phạm Trường Tùng	Nam		Thạc sĩ	Sản xuất tự động				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
137	Phạm Tuy	Nam		Đại học	Âm nhạc, sáng tác	x				
138	Phạm Văn Cẩm	Nam		Đại học	Sư phạm âm nhạc	x				
139	Phạm Văn Anh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật Cơ điện tử				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
140	Phạm Văn Tho	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7140210	Sư phạm Tin học
141	Phạm Văn Trung	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7140210	Sư phạm Tin học
142	Phạm Văn Trung	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
143	Phạm Vĩnh Tri	Nam		Đại học	Luật	x				
144	Phan Bá Trình	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp	x				
145	Phan Ý Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	x				
146	Phùng Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x				
147	Tạ Thị Minh Châu	Nữ		Đại học	Thể dục thể thao	x				



148	Thượng Đình Vân	Nam		Đại học	Kế toán	x				
149	Trần Công Lượng	Nam		Thạc sĩ	Triết học		51140201	Giáo dục Mầm non		
150	Trần Đình Thám	Nam		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán				7140211	Sư phạm Vật lý
151	Trần Đức Chí	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục				7220201	Ngôn ngữ Anh
152	Trần Đức Minh	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x				
153	Trần Đức Thịnh	Nam		Đại học	Toán học	x				
154	Trần Lê Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x				
155	Trần Ngọc Hải	Nam		Thạc sĩ	Động vật học	x				
156	Trần Ngọc Huy	Nam		Đại học	Thể dục thể thao	x				
157	Trần Ngọc Khuê	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x				
158	Trần Nguyễn Hồng Phúc	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7340122	Thương mại điện tử
159	Trần Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
160	Trần Tấn Từ	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
161	Trần Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ điện tử				7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
162	Trần Thị Ánh Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
163	Trần Thị Kim Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý	x				
164	Trần Thị Kim Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7140211	Sư phạm Vật lý
165	Trần Thị Kim Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Pháp văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
166	Trần Thị Mai Đào	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh

167	Trần Thị Quý	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
168	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
169	Trần Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
170	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán				7140211	Sư phạm Vật lý
171	Trần Thị Thúy Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		51140201	Giáo dục Mầm non		
172	Trần Thị Thúy Vy	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam				7140217	Sư phạm Ngữ văn
173	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc Đô thị	x				
174	Trần Văn Chính	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
175	Trần Văn Hạnh	Nam		Đại học	Toán học	x				
176	Trần Văn Minh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7310105	Kinh tế phát triển
177	Trần Văn Thùy	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
178	Trương Hoàng Lan	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận ngôn ngữ				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
179	Trương Quang Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ Chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
180	Trương Quang Sanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện				7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
181	Trương Quang Trí	Nam		Đại học	Triết học	x				
182	Trương Thị Bích Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường				7420203	Sinh học ứng dụng
183	Trương Thị Kim Nga	Nữ		Đại học	Họa	x				
184	Trương Thị Mỹ Anh	Nữ		Thạc sĩ	Sinh lý học thực vật				7420203	Sinh học ứng dụng
185	Trương Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Sinh học	x				
186	Trương Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên	x				

187	Trương Vạn Trình	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính					7140210	Sư phạm Tin học
188	Võ Đức Lân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin					7140210	Sư phạm Tin học
189	Võ Duy Quân	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x					
190	Võ Hồng Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x					
191	Võ Tấn Lộc	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7140210	Sư phạm Tin học			
192	Võ Thanh Tùng	Nam		Đại học	Họa	x					
193	Võ Thị Kim Hoàng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh					7220201	Ngôn ngữ Anh
194	Võ Thị Ngọc Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x					
195	Võ Thị Thiên Nga	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính					7480201	Công nghệ thông tin
196	Võ Thị Thiều	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		51140201	Giáo dục Mầm non			
197	Võ Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý	x					
198	Võ Trường Tiến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử					7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
199	Võ Tuấn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	x					
200	Vương Cẩm Hương	Nữ		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Hóa	x					

III. Các thông tin tuyển sinh năm 2020

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.
- Không vi phạm pháp luật

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước. Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

- Đối với phương thức xét tuyển: Chỉ áp dụng đối với bậc Đại học.

Thực hiện tuyển sinh theo 4 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2020 (40% chỉ tiêu)

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (50% chỉ tiêu), gồm 2 lựa chọn, cụ thể:

* Dựa vào điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 (25% chỉ tiêu).

* Dựa vào điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 (25% chỉ tiêu).

+ Phương án 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (5% chỉ tiêu).

+ Phương án 4: (5% chỉ tiêu): Xét tuyển thẳng theo quy định tại Khoản 2 và 3 của Điều 7 trong Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Ngoài ra nhà trường còn có quy định tuyển thẳng cụ thể cho các đối tượng khác như sau: Thí sinh là người nước ngoài (người Lào): Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định trúng tuyển nhập học.

- Đối với phương thức kết hợp thi tuyển và xét tuyển: Áp dụng đối với bậc Cao đẳng Giáo dục Mầm non Thực hiện tuyển sinh theo 3 phương án sau:

+ Phương án 1: Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT năm 2020 kết hợp điểm thi năng khiếu (40% chỉ tiêu)

+ Phương án 2: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT gồm 2 lựa chọn (56% chỉ tiêu), cụ thể:

* Dựa vào điểm tổng kết 2 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 kết hợp điểm thi năng khiếu (28% chỉ tiêu).

* Dựa vào điểm tổng kết 2 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12 kết hợp điểm thi năng khiếu (28% chỉ tiêu).

+ Phương án 3: Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, có bằng trung cấp ngành sư phạm loại giỏi trở lên; người có bằng trung cấp ngành sư phạm loại khá có ít nhất 2 (hai) năm làm việc theo chuyên ngành hoặc nghề đã được đào tạo (4% chỉ tiêu).

Lưu ý: Thí sinh phải dự thi năng khiếu tại trường Đại học Phạm Văn Đồng hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu do các cơ sở Đào tạo Đại học, Cao đẳng khác tổ chức thi.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành nghề được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7480201	Công nghệ thông tin	420/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2008
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	420/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2008
3	7140210	Sư phạm Tin học	420/QĐ-BGDĐT	24/01/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2008
4	7140211	Sư phạm Vật lý	3141/QĐ-BGDĐT	20/08/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2013
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	420/QĐ-BGDĐT	21/01/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2008
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	3141/QĐ-BGDĐT	20/08/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2013
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	1330/QĐ-BGDĐT	19/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
8	7310105	Kinh tế phát triển	1330/QĐ-BGDĐT	19/04/2017	Bộ GD&ĐT	2017	2017
9	7420203	Sinh học ứng dụng	1969/QĐ-BGDĐT	24/05/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2018
10	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1968/QĐ-BGDĐT	24/05/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2018
11	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	559/QĐ-BGDĐT	22/01/2009	Bộ GD&ĐT	2009	2009
12	51140201	Giáo dục Mầm	2181/QĐ-	16/05/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2003

		non	BGD&ĐT				
13	7340122	Thương mại điện tử	259/QĐ- ĐHPVĐ	08/08/2019	ĐH Phạm Văn Đồng	2019	2019
14	7340101	Quản trị kinh doanh	213/QĐ- ĐHPVĐ	19/07/2019	ĐH Phạm Văn Đồng	2019	2019
15	7810101	Du lịch	89/QĐ- ĐHPVĐ	06/04/2020	ĐH Phạm Văn Đồng	2020	2020

AN
TRƯỞNG
ĐẠI
TAM V
AN

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu(dự kiến)			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Tổng chỉ tiêu	Theo KQ THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	37	15	22	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	35	14	21	A00	TO	A01	TO	D01	TO		
Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	49	20	29	C00	VA	D78	VA				
Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	40	60	D01	TO	D72	VA	D96	TO		
Đại học	7420203	Sinh học ứng dụng	50	20	30	B00	TO	D90	TO				
Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	100	40	60	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	100	40	60	A00	TO	A01	TO	D90	TO		
Đại học	7520114	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	100	40	60	A00	TO	A01	TO	D90	TO		
Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	20	30	A00	TO	A01	TO	D90	TO		
Đại học	7310105	Kinh tế phát triển	80	32	48	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	16	24	D01	TO	D72	VA	D96	TO		
Đại học	7340122	Thương mại điện tử	60	24	36	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh											
		- Quản trị kinh doanh	50	20	30	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
		- Quản trị kinh doanh du lịch	50	20	30	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
Đại học	7810101	Du lịch	50	20	30	C00	VA	D01	VA	D72	VA	D78	VA
Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	159	64	95	M00	NK1						

1.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Bậc đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải đạt từ ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đại học trở lên (do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố sau khi có kết quả thi THPT năm 2020).

+ Xét tuyển theo Phương án 2, Phương án 3 và Phương án 4: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Bậc đại học không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn (theo tổ hợp môn xét tuyển) của kết quả thi THPT 2020 phải đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 2 : Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của lớp 12 phải đạt từ 15 điểm trở lên. Hoặc thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có điểm tổng kết 3 môn học (theo tổ hợp môn xét tuyển) của [lớp 11 + học kỳ 1 của lớp 12] phải đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Xét tuyển theo Phương án 3: Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng khi có kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực đợt 1 của ĐH Quốc gia TP. HCM

+ Xét tuyển theo Phương án 4: Theo quy định tại Khoản 2 và 3 của Điều 7 trong Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Bậc cao đẳng, khối ngành đào tạo giáo viên:

+ Xét tuyển theo Phương án 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố năm 2020.

+ Xét tuyển theo Phương án 2 , Phương án 3: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên. Riêng đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp sư phạm và đã tốt nghiệp THPT nếu sử dụng kết quả học tập của trung cấp sư phạm để xét tuyển vào ngành CĐ Giáo dục Mầm non thì phải có điểm trung bình toàn khóa đạt từ 6,5 điểm trở lên.

b) Điều kiện để được nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển hệ chính quy:

- Thí sinh phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng ngành, nhóm ngành.

- Làm phiếu đăng ký xét tuyển và điền đầy đủ thông tin theo mẫu (Xét tuyển đợt 1 theo PT1, thí sinh thực hiện theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; xét tuyển theo PT2, PT3, PT4 và các đợt xét tuyển bổ sung theo PT1, thực hiện theo mẫu của Trường Đại học Phạm Văn Đồng ban hành).

- Nộp lệ phí xét tuyển theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Đối với ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thí sinh phải có giấy xác nhận điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Phạm Văn Đồng hoặc các trường Cao đẳng, Đại học

khác tổ chức thi và cấp.

1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã trường, mã số ngành, tổ hợp môn xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Mã trường: DPQ

- Bảng tổ hợp môn xét tuyển:

Mã tổ hợp môn	Môn 1	Môn 2	Môn 3
A00	Toán	Vật lý	Hóa học
A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
B00	Toán	Hóa học	Sinh học
C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý
D01	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh
D72	Ngữ văn	Khoa học tự nhiên	Tiếng Anh
D78	Ngữ văn	Khoa học xã hội	Tiếng Anh
D90	Toán	Khoa học tự nhiên	Tiếng Anh
D96	Toán	Khoa học xã hội	Tiếng Anh
M00	Ngữ văn	Toán	Năng khiếu giáo dục mầm non (Đọc, kể diễn cảm và hát)

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển vào cùng một ngành đào tạo.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trong trường hợp số thí sinh trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu tuyển của từng phương thức, trường quy định:

+ Sử dụng điểm thi môn Toán hoặc môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển để lựa chọn thí sinh trúng tuyển đối với tổ hợp môn chỉ có Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển.

+ Sử dụng điểm thi Toán để lựa chọn thí sinh trúng tuyển nếu trong tổ hợp môn xét tuyển vừa có môn Toán, vừa có môn Ngữ văn.

+ Sử dụng điểm thi môn Năng khiếu có hệ số 2 để lựa chọn thí sinh trúng tuyển nếu trong tổ hợp môn xét tuyển có môn năng khiếu.

- Miễn thi môn ngoại ngữ: Môn Tiếng Anh được tính điểm 10 để xét tuyển đại học, cao đẳng đối với thí sinh thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ ở kỳ thi THPT năm 2020.

- **Thi năng khiếu:**

+ Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/6/2020 đến 30/7/2020

+ Thời gian thi các môn năng khiếu (dự kiến): Ngày 20 và 21/8/2020

+ Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: Trường ĐH Phạm Văn Đồng, 509 Phan Đình Phùng, Tp. Quảng Ngãi

+ Hồ sơ thi năng khiếu gồm: 01 Phiếu đăng ký thi năng khiếu, 02 ảnh 4x6 cm, 02 phong bì có dán đủ tem và ghi địa chỉ liên lạc của thí sinh. Mẫu Phiếu đăng ký thi năng khiếu thí sinh tải xuống từ website của trường: tuyensinh.pdu.edu.vn

- Các đợt thi năng khiếu bổ sung: Căn cứ vào kết quả xét tuyển của đợt chính thức, nếu nhà trường có tuyển bổ sung đối với ngành cao đẳng Giáo dục mầm non, Trường sẽ thông báo cụ thể lịch thi.

1.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển

- Đợt chính thức

Phương thức xét tuyển	Thời gian đăng ký xét tuyển	Thời gian xét tuyển (dự kiến)
Phương thức 1	Theo lịch của Bộ GD&ĐT	24/9/2020 - 26/9/2020
Phương thức 2	Từ ngày 10/6/2020 đến ngày 15/9/2020	24/9/2020 - 26/9/2020
Phương thức 3	Từ ngày 10/6/2020 đến ngày 15/9/2020	24/9/2020 - 26/9/2020
Phương thức 4	Theo lịch của Bộ GD&ĐT	18/8/2020

- Tuyển bổ sung đợt 1 (nếu tuyển chưa đủ chỉ tiêu)

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Từ 28/9/2020 - 07/10/2020

+ Thời gian xét tuyển: 08/10/2020

- Tuyển bổ sung đợt 2 (nếu tuyển chưa đủ chỉ tiêu)

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Từ 10/10/2020 - 20/11/2020

+ Thời gian xét tuyển: 22/11/2020

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức 1) hoặc theo mẫu do nhà trường ban hành (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức khác). Cả 2 loại mẫu đều được nhà trường đăng trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.pdu.edu.vn>. Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua hình thức sau:

+ Nộp hồ sơ tại điểm thu nhận hồ sơ do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định (đối với xét tuyển theo phương thức 1 của đợt xét tuyển chính thức);

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng (xét tuyển theo phương thức khác của đợt xét tuyển chính thức và các đợt xét tuyển bổ sung);

+ Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh- EMS (xét tuyển theo phương thức 2,3,4 của đợt xét tuyển chính thức và các đợt xét tuyển bổ sung);

c) Tổ chức xét tuyển:

+ Phương án 1:

✓ Sử dụng kết quả điểm thi THPT năm 2020. Phương thức này áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển vào học tất cả các ngành đào tạo của bậc đại học; Cao đẳng Giáo dục Mầm non. Nhà trường sẽ tải danh sách đăng ký xét tuyển từ cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Sau đó, thực hiện việc xét tuyển trên phần mềm Offline của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

✓ Công thức tính tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Tổng điểm ưu tiên.

Trong đó:

M1 là điểm bài thi/môn thi thứ nhất trong tổ hợp môn xét tuyển.

M2 là điểm bài thi/môn thi thứ hai trong tổ hợp môn xét tuyển.

M3 là điểm bài thi/môn thi thứ ba trong tổ hợp môn xét tuyển.

Tổng điểm ưu tiên = điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng.

Môn năng khiếu Giáo dục Mầm non được tính hệ số 2 trong tổng điểm xét tuyển. Đối với các ngành có môn năng khiếu nhân hệ số 2 thì điểm ưu tiên được quy đổi tương ứng: Tổng điểm ưu tiên = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng)*4/3, sau đó tổng điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30.

✓ Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

+ Phương án 2:

Phương thức này áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển dành cho thí sinh xét tuyển vào học tất cả các ngành đào tạo của bậc đại học; Cao đẳng Giáo dục Mầm non:

✓ Sử dụng tổ hợp môn trong kết học tập của lớp 12.

Công thức tính tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Tổng điểm ưu tiên.

✓ Sử dụng tổ hợp môn trong kết học tập của lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12

Công thức tính tổng điểm xét tuyển:

Tổng điểm xét tuyển = [M1(lớp 11)+ M1(học kỳ 1 lớp 12)]/2
+ [M2(lớp 11)+ M2(học kỳ 1 lớp 12)]/2
+ [M3(lớp 11)+ M3(học kỳ 1 lớp 12)]/2
+ Tổng điểm ưu tiên

Trong đó:

M1 là điểm trung bình môn học thứ nhất trong tổ hợp môn xét tuyển.

M2 là điểm trung bình môn học thứ hai trong tổ hợp môn xét tuyển.

M3 là điểm trung bình môn học thứ ba trong tổ hợp môn xét tuyển.

Tổng điểm ưu tiên = điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng.

Môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non được tính hệ số 2 trong tổng điểm xét tuyển. Đối với các ngành có môn năng khiếu nhân hệ số 2 thì điểm ưu tiên được quy đổi tương ứng: Tổng điểm ưu tiên = (điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng)*4/3, sau đó tổng điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30.

✓ Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh trúng tuyển được lấy từ trên xuống theo tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

✓ Việc xét tuyển được thực hiện qua các bước:

Bước 1: Tổ chức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ của thí sinh;

Bước 2: Nhập dữ liệu đăng ký xét tuyển của thí sinh vào máy tính;

Bước 3: Thống kê điểm, chuẩn bị dữ liệu trình hội đồng tuyển sinh;

Bước 4: Hội đồng tuyển sinh, căn cứ vào chỉ tiêu của phương thức này để quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển;

Bước 5: Tổng hợp và công bố danh sách trúng tuyển;

Bước 6: Gọi thí sinh trúng tuyển làm hồ sơ nhập học;

Bước 7: Thống kê, báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương án 1:

✓ Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Kiểm tra trình độ năng lực của ĐHQG-HCM.

✓ Điều kiện xét tuyển:

+ Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2020 (không sử dụng kết quả năm 2019).

+ Thí sinh được đăng ký tối đa không quá 03 nguyện vọng, các nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

+ + Phương án 1:

✓ Ưu tiên xét tuyển, tuyển thẳng theo quy định và kế hoạch xét tuyển của Bộ GD&ĐT.

✓ HĐTS xét tuyển và công bố kết quả: Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

✓ Xác nhận nhập học: thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi THPT năm 2020.

d) Xác nhận nhập học: thí sinh xác nhận nhập học bằng cách nộp bản chính phiếu báo kết quả thi THPT (đối với thí sinh thi THPT năm 2020), thời gian theo lịch của Bộ GD&ĐT.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

- Đối với thí sinh là người Việt Nam: Việc xét tuyển thẳng và ưu tiên trong xét tuyển, nhà trường thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh là người nước ngoài (người Lào): Căn cứ vào quyết định cử đi học của Bộ Giáo dục và Thể thao nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, kết quả học tập THPT kết hợp với kết quả kiểm tra Tiếng Việt, Hiệu trưởng xem xét quyết định cho vào học.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo phương án sử dụng kết quả thi THPT năm 2020 là 30.000đ/thí sinh/nguyên vọng.

- Lệ phí xét tuyển căn cứ kết quả học tập ở THPT (học bạ) là 30.000đ/hồ sơ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Trường thực hiện mức thu học phí và lộ trình tăng học phí theo quyết định số 43/2016/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành ngày 01/09/2016.

- Trình độ đại học

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022 (dự kiến)	Năm học 2022-2023 (dự kiến)
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	810	890	980	1,125	1,295
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	960	1,060	1,170	1,345	1,545

- Trình độ cao đẳng

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, nghề	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022 (Dự kiến)	Năm học 2022-2023 (dự kiến)
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	650	710	780	895	1,030
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	770	850	940	1,080	1,240

1.11. Các nội dung khác

- Địa chỉ website của trường: pdu.edu.vn

- Thông tin trực tiếp hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Trần Đình Thám	Phó Hiệu trưởng phụ trách	0914163377	tdtham@pdu.edu.vn
2	Huỳnh Triệu Vỹ	Phó Trưởng phòng phụ trách, Phòng KT-ĐBCLGD	0914202670	htvy@pdu.edu.vn

3	Lê Duy Tuấn	Cán bộ máy tính hội đồng tuyển sinh 2020	0943676870	ldtuan@pdu.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hiền	Cán bộ thu nhận hồ sơ	0937603246	ptthien@pdu.edu.vn

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.12.1 Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

TT	Tên doanh nghiệp	Nội dung hợp tác
1	Công ty Phần mềm FPT Đà Nẵng	- Chương trình đào tạo: Lồng ghép vào trong chương trình đào tạo các nội dung của FPT yêu cầu đào tạo, gồm: SQL server, lập trình Java - Cam kết của FPT: + Cho phép sv CNTT đi thực tế, thực tập tại FPT + Tuyển dụng lao động + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
2	Công ty TMA Solutions	+ Cho phép sv CNTT thực tập tại FPT + Tuyển dụng lao động + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
3	Cisco Việt Nam	- Chương trình đào tạo: Lồng ghép vào trong chương trình đào tạo các học phần về mạng máy tính của Cisco - Cam kết của Cisco + Hỗ trợ bồi dưỡng giảng viên + Cung cấp giáo trình đào tạo mạng + Hỗ trợ nghiên cứu khoa học của sinh viên
4	Công ty lữ hành Vietraval	Cam kết của Vietraval: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
5	Khách sạn Cẩm Thành Quảng Ngãi	Cam kết: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động
6	Khách sạn Khách sạn Hùng Vương Quảng Ngãi	Cam kết: - Tiếp nhận sinh viên thực tập - Tuyển dụng lao động

1.12.2. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.13. Tình hình việc làm(thống kê 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1 Năm tuyển sinh 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	240	750	294	553	247	400	78.90%	71.20%
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	5	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	2	0	0	0	0	0
Khối ngành V	220	0	157	0	103	0	33%	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	70	0	75	0	45	0	66.60%	0
Tổng	530	750	533	553	395	400	65.50%	71.20%

1.13.1 Năm tuyển sinh 2018

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	200	700	258	620	244	592	73.70%
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	5	0	0	0	0
Khối ngành V	250	0	165	0	137	0	64.90%
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	50	0	34	0	35	0	71.40%
Tổng	500	700	462	620	416	592	70.60%

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 46.035.376.000 đồng;
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 12.449.000 đồng/năm.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Không gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH, từ CĐ đối với người có bằng CĐ)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật

2.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển dựa vào điểm tổng kết các môn học năm lớp 12 trong học bạ THPT. Áp dụng cho các ngành đào tạo của tất cả các bậc học trong nhà trường, theo đúng Quy chế tuyển sinh hệ chính quy hiện hành. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm tổng kết các môn học năm lớp 12 tương ứng với các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến một chữ số thập phân).

2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

Trình độ Đại học VLVH

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140217	Sư phạm ngữ văn	14	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
2	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	30	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
3	7140210	Sư phạm Tin học	11	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
4	7140211	Sư phạm Vật lý	10	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Bậc đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên:

Thí sinh phải tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm trung bình xét TN THPT từ 8,0 trở lên.

- Bậc đại học nhóm ngành kinh tế, nhóm ngành kỹ thuật:

Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và tổng điểm ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải đạt từ 15.0 điểm trở lên

2.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các

điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển đợt chính thức

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/7/2020-20/7/2020

Thời gian xét tuyển: 25/7/2020

- Đợt tuyển sinh bổ sung: Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.pdu.edu.vn>.) Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng

- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh- EMS

c) Tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Tương tự mục 1.4

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng theo quy định tại Khoản 2 và 3 của Điều 7 trong Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

260.000 đồng/thí sinh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021 (Dự kiến)	Năm học 2021-2022 (Dự kiến)	Năm học 2022-2023 (Dự kiến)
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	1.000/ sinh viên	360/1 tín chỉ	410/1 tín chỉ	470/1 tín chỉ	540 /1 tín chỉ
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	1.200/ sinh viên	400/ 1 tín chỉ	450/ 1 tín chỉ	515/ 1 tín chỉ	590/ 1 tín chỉ

2.11. Các nội dung khác

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/7/2020-20/7/2020

Thời gian xét tuyển: 25/7/2020

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH, từ TC lên CĐ ngành Giáo dục Mầm non

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không vi phạm pháp luật

- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp, cụ thể:

+ Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Người dự tuyển đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Trường hợp bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

3.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh

Chỉ áp dụng phương thức xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

a. Trình độ liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7480201	Công nghệ thông tin	20	815/QĐ-BGDDT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2008
2	7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	20	815/QĐ-BGDDT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2009
3	7520114	Kỹ thuật Cơ - điện tử	20	815/QĐ-BGDDT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2017
4	7310105	Kinh tế phát triển	16	815/QĐ-BGDDT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2017

b. Trình độ liên thông từ TC lên cao đẳng chính quy ngành Giáo dục mầm non

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	51140201	Giáo dục mầm non	28	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/06/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2020

c. Trình độ đại học liên thông vừa làm vừa học (Liên thông từ cao đẳng lên đại học)

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	49	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
2	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	88	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
3	7140210	Sư phạm Tin học	29	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018
4	7140211	Sư phạm Vật lý	27	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	2018

d. Trình độ đại học liên thông vừa làm vừa học (Liên thông từ trung cấp lên đại học)

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	3	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	15/6/2018	2018
2	7140210	Sư phạm Tin học	5	276/QĐ-ĐHPVĐ	15/6/2018	15/6/2018	2018

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Bậc đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

- + Thí sinh là giáo viên đang làm việc tại các cơ sở giáo dục.
- + Thí sinh là đối tượng khác phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm trung bình xét TN THPT từ 8,0 hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trung cấp đạt loại giỏi.

- Bậc đại học các ngành không thuộc khối ngành đào tạo giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cấp.

- CĐ Giáo dục Mầm non: Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp sư phạm và bằng

tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

3.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

3.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a) Thời gian đăng ký xét tuyển và xét tuyển đợt chính thức

- **Đợt tuyển sinh chính thức:**

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/7/2020-20/7/2020

Thời gian xét tuyển: 25/7/2020

- **Đợt tuyển sinh bổ sung:** Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Thí sinh tải và điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu do nhà trường ban hành (Biểu mẫu đăng trên website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.pdu.edu.vn>.) Sau đó thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cho nhà trường qua một trong các hình thức sau:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng

+ Nộp hồ sơ qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh- EMS

c) Tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Tương tự mục 1.4

3.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng theo quy định tại Khoản 2 và 3 của Điều 7 trong Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

260.000 đồng/thí sinh

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Đại học

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021(Dự kiến)	Năm học 2021-2022(Dự kiến)	Năm học 2022-2023(dự kiến)
I. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	900/ sinh viên	1.000/ sinh viên	360/1 tín chỉ	410/1 tín chỉ	470/1 tín chỉ	540 /1 tín chỉ

2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	1.000/ sinh viên	1.200/ sinh viên	400/ 1 tín chỉ	450/ 1 tín chỉ	515/ 1 tín chỉ	590/ 1 tín chỉ
--	---------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

- Cao đẳng

Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021(Dự kiến)	Năm học 2021-2022(Dự kiến)	Năm học 2022-2023(dự kiến)
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	800/ sinh viên	900/ sinh viên	290/ 1 tín chỉ	330/ 1 tín chỉ	380/ 1 tín chỉ	435/ 1 tín chỉ
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	900/ sinh viên	1.000/ sinh viên	320/ 1 tín chỉ	365/ 1 tín chỉ	420/ 1 tín chỉ	480/ 1 tín chỉ

3.11. Các nội dung khác

3.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/7/2020-20/7/2020

Thời gian xét tuyển: 25/7/2020

- Đợt tuyển sinh bổ sung: Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

3.13. Các nội dung khác

4. Tuyển sinh trình độ ĐH, trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non các hình thức chính quy, vlvh đối với người có bằng CĐ; ĐH

4.1. Đối tượng tuyển sinh

- Trình độ đại học chính quy: Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học.

4.2 Phạm vi tuyển sinh

- Trình độ đại học: Tuyển sinh trên toàn quốc.

4.3. Phương thức tuyển sinh

- Trình độ đại học: Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm tốt nghiệp trình độ đại học và xét từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

4.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

Đại học văn bằng 2 chính quy

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	110		575/BGĐT-GDDH	16/02/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Trình độ đại học: Có bằng tốt nghiệp tốt nghiệp trình độ đại học do các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cấp.

4.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.7 Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/7/2020-20/7/2020

Thời gian xét tuyển: 25/7/2020

- Đợt tuyển sinh bổ sung: Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức

4.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

4.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

260.000 đồng/thí sinh

4.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Đơn vị tính: 1.000đồng/tháng

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021(Dự kiến)	Năm học 2021-2022(Dự kiến)	Năm học 2022-2023(dự kiến)
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông lâm, thủy sản	1.000/sinh viên	350 / 1 tín chỉ	400 / 1 tín chỉ	460 / 1 tín chỉ	530 / 1 tín chỉ
2. Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn, du lịch.	1.200/sinh viên	390 / 1 tín chỉ	440 / 1 tín chỉ	500 / 1 tín chỉ	575 / 1 tín chỉ

4.11. Các nội dung khác

4.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt tuyển sinh chính thức:

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký: 10/7/2020-20/7/2020

Thời gian xét tuyển: 25/7/2020

- Đợt tuyển sinh bổ sung: Nhà trường sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả của đợt tuyển sinh chính thức.

Cán bộ kê khai



Lê Duy Tuấn

Di động: 0943.67.68.70

Email: ldtuan@pdu.edu.vn

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 5 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT

HIỆU TRƯỞNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Đình Thám